

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.538.015.185	145.559.083.064
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.500.564.508	11.246.334.412
111	1. Tiền		1.500.564.508	11.246.334.412
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.085.452.330	50.099.800.783
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.617.991.317	48.236.114.139
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.755.458.710	2.145.128.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.039.970.383	1.035.429.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.327.968.080)	(1.316.871.712)
140	IV. Hàng tồn kho	9	54.913.238.356	76.162.013.199
141	1. Hàng tồn kho		54.914.175.479	77.561.019.293
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	(1.399.006.095)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.038.759.991	8.050.934.670
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	175.493.567	339.834.929
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.841.467.681	6.710.790.615
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.021.798.743	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.030.874.766	111.756.036.514
220	II. Tài sản cố định		32.785.859.893	46.750.296.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.729.193.226	46.646.616.299
222	- Nguyên giá		175.575.016.110	215.413.507.281
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(142.845.822.884)	(168.766.890.982)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	56.666.667	103.680.540
228	- Nguyên giá		375.000.000	375.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(318.333.333)	(271.319.460)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		170.000.000	326.363.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170.000.000	326.363.804
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.621.625.360	64.495.011.916
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.094.929.557	2.968.316.113
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		453.389.513	184.363.955
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	453.389.513	184.363.955
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		195.568.889.951	257.315.119.578

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		68.821.853.651	134.832.055.002
310	I. Nợ ngắn hạn		68.585.353.651	134.595.555.002
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.297.679.489	53.725.688.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.138.715.252	18.698.208.679
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	879.432.280	1.720.200.281
314	4. Phải trả người lao động		4.824.110.298	5.301.698.182
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	983.097.363	1.607.129.707
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		108.727.272	3.030.303
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.002.861.473	3.892.749.340
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	24.759.045.941	49.070.610.612
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		591.684.283	576.239.713
330	II. Nợ dài hạn		236.500.000	236.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	236.500.000	236.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.747.036.300	122.483.064.576
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	126.667.727.163	122.403.755.439
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.504.485.213	2.504.485.213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.757.361.663	4.203.316.903
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122.454.839.489)	(124.312.788.951)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(125.803.581.791)	(123.553.257.884)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.348.742.302	(759.531.067)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.517.420.245	19.665.442.743
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		195.568.889.951	257.315.119.578





Nguyễn Ngọc Thắng Lê Kim Thảo Cao Minh Chuyên
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2024



TÊN ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CHẾ BIẾN XNK - NSTP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 647, Khu phố 2, Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm nay	Quý 04 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		143.523.512.686	244.349.704.811	743.338.874.305	1.299.622.152.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		360.067.640	130.632.104	1.988.974.398	2.931.678.508
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		143.163.445.046	244.219.072.707	741.349.899.907	1.296.690.473.506
4. Giá vốn hàng bán	11		132.594.058.511	232.477.494.828	706.082.044.124	1.258.752.940.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.569.386.535	11.741.577.879	35.267.855.783	37.937.533.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		572.496.740	910.250.291	8.452.439.422	6.398.483.120
7. Chi phí tài chính	22		588.915.609	1.445.615.770	3.966.441.324	4.580.493.123
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		456.874.383	700.719.696	2.718.307.163	2.675.624.425
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		104.972.111	156.558.610	381.308.444	81.546.419
9. Chi phí bán hàng	25		3.447.793.483	3.832.474.806	9.270.870.149	11.734.336.585
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.816.479.799	6.626.137.472	20.970.538.149	25.380.268.259
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.393.666.495	904.158.732	9.893.754.027	2.722.465.010
12. Thu nhập khác	31		362.566.166	1.413.855.219	1.807.168.918	5.872.038.251
13. Chi phí khác	32		494.501.846	554.115.542	2.202.262.524	3.592.638.615
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(131.935.680)	859.739.677	(395.093.606)	2.279.399.636
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		2.261.730.815	1.763.898.409	9.498.660.421	5.001.864.646
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		726.173.082	494.289.215	2.129.128.727	1.992.837.170
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.535.557.733	1.269.609.194	7.369.531.694	3.009.027.476
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		236.502.292	408.233.682	3.348.742.302	(759.531.067)
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		1.299.055.441	861.375.512	4.020.789.392	3.768.558.543
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		11	18	149	(34)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tháng

Lê Kim Thảo

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc

HÔNG SẢN THỰC PHẨM

ĐỒNG NAI

TP. BIÊN HÒA T. Đ. Đ. Đ.

Giao Minh Chuyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**
Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành
phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.498.660.421	5.001.864.646
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.642.320.254	7.791.925.398
- Các khoản dự phòng	03	(1.398.068.972)	237.004.854
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(91.631.145)	(369.232.852)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.122.865.405)	(5.181.740.165)
- Chi phí lãi vay	06	2.718.307.163	2.675.624.425
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.246.722.316	10.155.446.306
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.272.220.868	(19.741.348.505)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.646.843.815	(18.146.998.331)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(37.275.715.339)	31.735.420.189
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(104.684.196)	(377.764.050)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.718.307.163)	(2.687.056.211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.347.963.152)	(1.845.378.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.150.089.000)	(927.009.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.569.028.149	(1.834.688.518)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	37.763.804	(2.897.909.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.215.648.148	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.466.313.003	5.100.193.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.719.724.955	2.202.284.487
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	286.439.575.580	696.576.280.803
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(310.770.895.351)	(689.396.949.133)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.710.875.455)	(1.681.183.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.042.195.226)	5.498.148.040
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9.753.442.122)	5.865.744.009
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.246.334.412	5.377.380.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.672.218	3.209.733
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.500.564.508	11.246.334.412

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thắng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	47.872.514	223.432.228
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.452.691.994	11.022.902.184
	<u><u>1.500.564.508</u></u>	<u><u>11.246.334.412</u></u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thăm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	3.094.929.557
				<u>3.094.929.557</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
	<u>61.526.695.803</u>	<u>-</u>	<u>61.526.695.803</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.597.230.401	-
Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	1.596.000	-	8.415.000	-
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	-	-	4.048.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	-	-	2.125.200	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	-	-	1.306.250	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	-	1.149.500	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	-	836.000	-
	1.591.566.401	-	1.615.110.351	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam	-	-	9.975.976.630	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Tây Nguyên	-	-	6.251.578.200	-
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIM PHARMA	6.167.663.676	-	-	-
Công ty Cổ phần Pymepharco	-	-	5.138.733.600	-
Công ty Cổ phần US Pharma USA	466.746.000	-	4.172.682.087	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn An Phước	1.819.752.138	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC AN	2.632.250.939	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN META HEALTHCARE	2.202.185.428	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ - DƯỢC PHẨM	7.539.378.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC	1.394.293.960	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	9.804.154.775	(1.327.968.080)	21.082.033.271	(1.316.871.712)
	<u>32.026.424.916</u>	<u>(1.327.968.080)</u>	<u>46.621.003.788</u>	<u>(1.316.871.712)</u>
	<u>33.617.991.317</u>	<u>(1.327.968.080)</u>	<u>48.236.114.139</u>	<u>(1.316.871.712)</u>
8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín	3.021.590	-	-	-
	<u>3.021.590</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Bên khác				
Aarti Industries Limited	-	-	592.125.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	-	-	550.275.000	-
ACT Activites Chimiques ET	898.701.520	-	-	-
Các đối tượng khác	853.735.600	(172.616.000)	1.002.728.600	(172.616.000)
	<u>1.755.458.710</u>	<u>(172.616.000)</u>	<u>2.145.128.600</u>	<u>(172.616.000)</u>
7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	154.227.236	-	153.553.190	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	6.987.025	-	3.120.444	-
	<u>1.039.970.383</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>1.035.429.756</u>	<u>(873.756.122)</u>
8 . NỢ KHÓ ĐÒI				
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-



Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Các đối tượng khác	221.619.337	38.837.286	221.619.337	27.740.918
	1.344.612.630	38.837.286	1.344.612.630	27.740.918
9 . HÀNG TỒN KHO				
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.415.329.245	-	34.314.139.660	-
Công cụ, dụng cụ	603.669.520	-	876.658.445	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.780.023.169	-	4.105.136.413	-
Thành phẩm	17.389.039.775	(937.123)	18.040.192.048	(435.406.095)
Hàng hoá	4.288.579.396	-	17.757.253.306	(963.600.000)
Hàng gửi đi bán	1.437.534.374	-	2.467.639.422	-
	54.914.175.479	(937.123)	77.561.019.294	(1.399.006.095)



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	119.167.417.353		88.590.564.129		6.595.750.291		1.059.775.508		215.413.507.281	
- Mua trong kỳ kế toán	-		118.600.000		-		-		118.600.000	
- Thanh lý, nhượng bán	2.328.267.580		36.688.326.764		231.050.000		709.446.827		39.957.091.171	
Số dư cuối kỳ kế toán	116.839.149.773		52.020.837.365		6.364.700.291		350.328.681		175.575.016.110	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	95.831.541.779		65.839.331.376		6.082.554.265		1.013.463.562		168.766.890.982	
- Khấu hao trong kỳ kế toán	3.053.475.942		4.262.997.425		263.250.612		15.582.402		7.595.306.381	
- Thanh lý, nhượng bán	1.852.113.373		30.471.292.791		222.723.193		699.194.744		33.245.324.101	
- Giảm khác	-		271.050.378		-		-		271.050.378	
Số dư cuối kỳ kế toán	97.032.904.348		39.359.985.632		6.123.081.684		329.851.220		142.845.822.884	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	23.335.875.574		22.751.232.753		513.196.026		46.311.946		46.646.616.299	
Tại ngày cuối kỳ kế toán	19.806.245.425		12.660.851.733		241.618.607		20.477.461		32.729.193.226	

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 375.000.000 VND và 318.333.333 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ luỹ kế là 47.013.873 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	175.493.567	339.834.929
	<u>175.493.567</u>	<u>339.834.929</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	453.389.513	184.363.955
	<u>453.389.513</u>	<u>184.363.955</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	-	48.600.000	48.600.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	124.683.620	124.683.620	44.333.140	44.333.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	-	10.923.800	10.923.800
	<u>124.683.620</u>	<u>124.683.620</u>	<u>103.856.940</u>	<u>103.856.940</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Kim khí HTM	-	-	7.115.563.150	7.115.563.150
Công ty CP Nguyễn Cường	45.383.220	45.383.220		-
Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Co., Ltd	3.699.630.000	3.699.630.000		
Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	7.830.900.000	7.830.900.000
DKSH Singapore Pte Ltd	-	-	6.290.540.632	6.290.540.632
SEPTODONT	2.575.225.621	2.575.225.621	-	-
KHS SYNCHÉMICA CORP	4.971.912.000	4.971.912.000	-	-
SOLARA ACTIVE PHARMA SCIENCES	1.665.444.000	1.665.444.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	18.215.401.028	18.215.401.028	32.384.827.463	32.384.827.463
	<u>31.172.995.869</u>	<u>31.172.995.869</u>	<u>53.621.831.245</u>	<u>53.621.831.245</u>
	<u>31.297.679.489</u>	<u>31.297.679.489</u>	<u>53.725.688.185</u>	<u>53.725.688.185</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	13.862.000.000
	<u>-</u>	<u>13.862.000.000</u>
<i>Bên khác</i>		
Michael Waring Trading PTY LTD	1.341.355.631	2.090.387.152
Công ty TNHH IMSC	-	416.299.800
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC	978.591.600	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDISUN	681.443.695	
Các đối tượng khác	137.324.326	2.329.521.727
	<u>3.138.715.252</u>	<u>4.836.208.679</u>
	<u>3.138.715.252</u>	<u>18.698.208.679</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp lũy kế kỳ		Số đã thực nộp lũy kế kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.857.456.691	8.857.456.691	-	-	8.857.456.691	8.857.456.691	23.930.529.712	23.930.529.712	-	-	23.930.529.712	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	241.600	241.600	241.600	241.600	241.600	241.600	2.854.054.166	2.854.054.166	-	-	2.854.054.166	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	945.007.507	726.173.082	726.173.082	945.007.507	945.007.507	416.911.644	416.911.644	2.129.128.727	2.129.128.727	1.000.309.126	1.000.309.126	1.000.309.126	726.173.082	726.173.082	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.607.511	219.882.263	219.882.263	33.607.511	33.607.511	95.373.845	95.373.845	670.829.788	670.829.788	21.489.617	21.489.617	21.489.617	153.259.198	153.259.198	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	733.766.167	(401.977.575)	(401.977.575)	733.766.167	733.766.167	2.796.023.382	2.796.023.382	3.354.516.090	3.354.516.090	-	-	4.088.282.257	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.000.000	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	2.665.000	2.665.000	-	-	4.665.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	5.819.096	-	-	5.819.096	5.819.096	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	8.819.096	-	-	-
	1.000.309.126	1.720.200.281	9.401.776.061	12.166.007.162	12.166.007.162	12.166.007.162	32.944.723.483	32.944.723.483	33.806.981.101	33.806.981.101	1.021.798.743	1.021.798.743	879.432.280	879.432.280	879.432.280	879.432.280

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	983.097.363	1.607.129.707
	983.097.363	1.607.129.707
	0	0
	0	0

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	12.912.210	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	2.081.525.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.140.000.000	999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	409.575.325	374.424.380
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.708.371	88.133.750
	<u>2.002.861.473</u>	<u>3.892.749.340</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	236.500.000	236.500.000
	<u>236.500.000</u>	<u>236.500.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	-	2.081.525.643
	<u>-</u>	<u>2.081.525.643</u>



	01/01/2023		Trong kỳ		Lũy kế		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai(2)	-	-	-	-	24.985.155.075	24.985.155.075	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	33.230.714.781	33.230.714.781	35.963.618.390	36.849.100.906	238.385.364.843	250.247.146.084	21.368.933.540	21.368.933.540
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN(3)	-	-	3.050.803.900	3.050.803.900	3.050.803.900	3.050.803.900	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	15.839.895.831	15.839.895.831	2.100.682.086	5.210.928.931	20.018.251.762	32.468.035.192	3.390.112.401	3.390.112.401
	49.070.610.612	49.070.610.612	41.115.104.376	45.110.833.737	286.439.575.580	310.751.140.251	24.759.045.941	24.759.045.941

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-20230 ngày 23/05/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 23/05/2023;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFODS/HDTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900/LCL201701698/HDSBDS.HDTC ngày 23/05/2023;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.368.933.540 VND
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/22058 ngày 18/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - Bảo lãnh của Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Tin Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số DNI/22058/CKBL ngày 18/05/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 07/2023-HĐCVHM/NHCT682-DONAFODS ngày 01/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/08/2023 đến hết ngày 31/05/2024.
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2023/HĐBB/NHCT682-DONAFODS ngày 25/07/2023;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000		1.319.985.213		(4.656.700.469)	4.035.015.151		(122.334.045.305)	18.791.101.087	122.155.355.677
Lãi trong kỳ kế toán trước	-		-		-	-		(759.531.067)	3.768.558.543	3.009.027.476
Mua sắm tài sản cố định từ	-		1.184.500.000		-	(1.184.500.000)		-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-		-		-	1.352.801.752		(696.692.902)	(656.108.850)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		-	-		(522.519.677)	(492.081.637)	(1.014.601.314)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-	-		-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)
Chia cổ tức 2021	-		-		-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ kế toán trước	225.000.000.000		2.504.485.213		(4.656.700.469)	4.203.316.903		(124.312.788.951)	19.665.442.743	122.403.755.439
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000		2.504.485.213		(4.656.700.469)	4.203.316.903		(124.312.788.951)	19.665.442.743	122.403.755.439
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán nay	-		-		-	-		3.348.742.302	4.020.789.392	7.369.531.694
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-		-		-	1.554.044.760		(800.333.051)	(753.711.709)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-		-		-	-		(690.459.789)	(669.073.781)	(1.359.533.570)
Chia cổ tức 2022 (*)	-		-		-	-		-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)
Số dư cuối kỳ kế toán nay	225.000.000.000		2.504.485.213		(4.656.700.469)	5.757.361.663		(122.454.839.489)	20.517.420.245	126.667.727.163

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.757.361.663	4.203.316.903
	5.757.361.663	4.203.316.903

20 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ kế toán	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)

28 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ kế toán	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ kế toán	79.309.137	79.309.137

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	936,82	1.357,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	2.233.552.299	2.233.552.299
	13.122.258.676	13.122.258.676

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	38.316.151.438	35.333.411.317
Doanh thu bán hàng hóa	100.585.644.702	206.035.757.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.621.716.546	2.980.535.667
	143.523.512.686	244.349.704.811
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	242.590.206	100.768.518

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	53.696.989	84.482.104
Giảm giá hàng bán	306.370.651	46.150.000
	360.067.640	130.632.104

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.182.082.712	28.209.471.545
Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.904.427.691	202.957.634.566
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.507.548.108	1.310.388.717
	132.594.058.511	232.477.494.828
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	442.338.254	471.531.835

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.633.295	6.226.380
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.856.855	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	534.006.590	904.023.911
	572.496.740	910.250.291

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	456.874.383	700.719.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.348.690	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	126.692.536	744.896.074
	588.915.609	1.445.615.770
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	-	-

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.405.035	196.837.234
Chi phí nhân công	1.598.875.434	1.241.204.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.110.081	63.110.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.626.146.350	2.323.957.735
Chi phí khác bằng tiền	15.256.583	7.365.357

	<u>3.447.793.483</u>	<u>3.832.474.806</u>
29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.964.349	102.529.706
Chi phí nhân công	3.354.515.747	3.054.021.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.000.819	323.280.798
Thuế, phí, lệ phí	(396.977.575)	1.479.271.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	888.860.058	1.131.404.870
Chi phí khác bằng tiền	620.116.401	535.629.264
	<u>4.816.479.799</u>	<u>6.626.137.472</u>
30 . THU NHẬP KHÁC		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	257.500.000	15.000.000
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	-	1.311.133.326
Thu nhập khác	105.066.166	87.721.893
	<u>362.566.166</u>	<u>1.413.855.219</u>
31 . CHI PHÍ KHÁC		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	177.853.554	11.202.212
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	315.024.734	432.209.638
Các khoản bị phạt	-	18.819.096
Chi phí khác	1.623.558	91.884.596
	<u>494.501.846</u>	<u>554.115.542</u>
#### CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	726.173.082	494.289.215
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>726.173.082</u>	<u>494.289.215</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(583.397.482)	(549.590.834)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(416.911.644)	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>(274.136.044)</u>	<u>(55.301.619)</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	236.502.292	408.233.682
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	236.502.292	408.233.682
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	18

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.038.579.612	27.404.773.821
Chi phí nhân công	9.770.174.768	8.968.275.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.181.618.081	1.268.276.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.525.138.529	4.910.969.497
Chi phí khác bằng tiền	691.354.908	625.662.279
	45.206.865.898	43.177.957.184

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.500.564.508	-	-	1.500.564.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.456.237.498	-	-	32.456.237.498
	<u>33.956.802.006</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.956.802.006</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.246.334.412	-	-	11.246.334.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.080.916.061	-	-	47.080.916.061
	<u>58.327.250.473</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>58.327.250.473</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	24.759.045.941	-	-	24.759.045.941
Phải trả người bán, phải trả khác	33.300.540.962	236.500.000	-	33.537.040.962
Chi phí phải trả	983.097.363	-	-	983.097.363
	<u>59.042.684.266</u>	<u>236.500.000</u>	<u>-</u>	<u>59.279.184.266</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	49.070.610.612	-	-	49.070.610.612
Phải trả người bán, phải trả khác	57.618.437.525	236.500.000	-	57.854.937.525
Chi phí phải trả	1.607.129.707	-	-	1.607.129.707
	<u>108.296.177.844</u>	<u>236.500.000</u>	<u>-</u>	<u>108.532.677.844</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.064.300.476	106.987.806.726
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.040.274.737	101.931.307.354

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán :

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.590.206	100.768.518
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	211.723.150	21.990.740
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	4.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu		2.138.889
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa		3.310.186

Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa		4.074.074
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	8.857.056	64.722.221
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông		1.273.148
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân		1.324.074
Công ty Cổ phần BDS Thống Nhất	17.510.000	
Công ty Cổ phần Thống Nhất		814.815
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai		1.120.371
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	442.338.254	471.531.835
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	81.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	306.369.407	274.895.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	54.968.847	61.636.408
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều Hành	1.164.111.630	637.830.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.


 Nguyễn Ngọc Thắng
 Người lập


 Lê Kim Thảo
 Kế toán trưởng



 Cao Minh Chuyên
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2024